

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa

To: Phòng

Mẫu CBTT-03

Ban hành theo TT số 38/2007-BTC

Ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng BTC

Ký T. Phụng

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINHBÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT  
QUÝ IV NĂM 2009

ĐẾN

Số: 2749 05/02/10

## I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Stt        | Nội dung                            | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>1.048.590.515.832</b> | <b>1.086.588.104.710</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 58.548.616.505           | 48.954.875.646           |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                          |                          |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 871.303.572.653          | 897.813.641.447          |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 118.438.020.442          | 139.305.622.209          |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 300.306.232              | 513.965.408              |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>1.017.355.116.795</b> | <b>1.007.025.605.928</b> |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                          |                          |
| 2          | Tài sản cố định                     | 832.014.168.687          | 998.479.356.721          |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 831.013.744.715          | 997.178.805.561          |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 1.000.423.972            | 1.300.551.160            |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                          |                          |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |                          |                          |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                          |                          |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 184.530.000.000          |                          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 810.948.108              | 8.546.249.207            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>2.065.945.632.627</b> | <b>2.093.613.710.638</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>1.267.829.764.516</b> | <b>1.223.185.608.837</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 378.246.814.356          | 295.207.319.275          |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 889.582.950.160          | 927.978.289.562          |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>798.115.868.111</b>   | <b>870.428.101.801</b>   |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 798.013.479.135          | 866.495.071.610          |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 615.822.974.548          | 623.072.791.795          |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              |                          |                          |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           |                          | 6.151.242.511            |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      |                          |                          |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                          |                          |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | (27.742.440.318)         |                          |
|            | - Các quỹ                           | 9.583.967.583            | 35.758.235.308           |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 200.348.977.322          | 201.512.801.996          |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                          |                          |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 102.388.976              | 3.933.030.191            |



|           |                                 |                          |                          |
|-----------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|           | - Quỹ khen thưởng phúc lợi      | 102.388.976              | 3.933.030.191            |
|           | - Nguồn kinh phí                |                          |                          |
|           | - Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ |                          |                          |
| <b>VI</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>      | <b>2.065.945.632.627</b> | <b>2.093.613.710.638</b> |

**II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| Stt | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo       | Lũy kế            |
|-----|-------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 45.208.296.684   | 1.472.397.817.148 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 0                | 0                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 451.208.296.684  | 1.472.397.817.148 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 354.535.750.027  | 1.276.149.756.989 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 96.672.546.657   | 196.248.060.159   |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 1.884.875.819    | 4.389.081.705     |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 123.211.209.821  | 184.820.735.457   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 44.553.588       | 76.888.698        |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 5.851.519.344    | 22.187.048.051    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | (30.549.860.277) | (6.447.530.342)   |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 6.492.024.068    | 6.656.454.523     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 208.924.181      | 208.924.181       |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 6.283.099.887    | 6.447.530.342     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | (24.266.760.390) | 0                 |
| 15  | Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 2.798.062.500    | 11.192.250.000    |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | (52.039.289.786) | (52.039.289.786)  |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 24.974.466.896   | 40.847.039.786    |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                  |                   |
| 19  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                  |                   |

Ngày 02 tháng 02 năm 2009

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN LÊN



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1 048 590 515 832</b> | <b>1 086 588 104 710</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>58 548 616 505</b>    | <b>48 954 875 646</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 8 548 616 505            | 48 954 875 646           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 50 000 000 000           |                          |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                          |                          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)        | 129        |             |                          |                          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>871 303 572 653</b>   | <b>897 813 641 447</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 336 848 187 142          | 260 119 926 001          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 3 123 311                | 4 597 398                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 531 864 956 944          | 636 942 471 894          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 2 965 996 757            | 1 125 337 655            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (378 691 501)            | (378 691 501)            |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>118 438 020 442</b>   | <b>139 305 622 209</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 118 438 020 442          | 145 173 653 277          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                          | (5 868 031 068)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>300 306 232</b>       | <b>513 965 408</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 29 795 006               | 230 708 616              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 90 728 420               | 138 188 469              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 179 782 806              | 145 068 323              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>1 017 355 116 795</b> | <b>1 007 025 605 928</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             |                          |                          |

| 1                                                 | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        | V.06        |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 218        | V.07        |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>832 014 168 687</b>   | <b>998 479 356 721</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.08        | 831 013 744 715          | 997 178 805 561          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 2 316 709 694 573        | 2 314 883 298 491        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (1 485 695 949 858)      | (1 317 704 492 930)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.09        |                          |                          |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.10        | 1 000 423 972            | 1 300 551 160            |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 3 011 117 583            | 3 011 117 583            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (2 010 693 611)          | (1 710 566 423)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.11        |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>184 530 000 000</b>   |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13        | 184 530 000 000          |                          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>810 948 108</b>       | <b>8 546 249 207</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14        | 810 948 108              | 8 546 249 207            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.21        |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>2 065 945 632 627</b> | <b>2 093 613 710 638</b> |



| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>1 267 829 764 516</b> | <b>1 223 185 608 837</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>378 246 814 356</b>   | <b>295 207 319 275</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 96 908 909 296           | 92 795 126 812           |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 234 976 453 917          | 142 949 844 374          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             |                          |                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | V.16        | 5 983 191 573            | 34 985 480 990           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 6 446 628 640            | 8 284 585 059            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 6 118 497 799            | 10 272 798 181           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | 26 543 916 122           | 4 828 077 899            |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 1 269 217 009            | 1 091 405 960            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                          |                          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>889 582 950 160</b>   | <b>927 978 289 562</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                          |                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 889 429 313 448          | 875 836 126 645          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                          | 52 039 289 786           |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 153 636 712              | 102 873 131              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                          |                          |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>798 115 868 111</b>   | <b>870 428 101 801</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.22        | <b>798 013 479 135</b>   | <b>866 495 071 610</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 615 822 974 548          | 623 072 791 795          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                          |                          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                          | 6 151 242 511            |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             |                          |                          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | (27 742 440 318)         |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 7 142 254 271            | 34 987 230 036           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1 679 849 682            | 513 740 974              |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 761 863 630              | 257 264 298              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 200 348 977 322          | 201 512 801 996          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                          |                          |

| 1                                        | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác           | 430        |      | 102 388 976              | 3 933 030 191            |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 431        |      | 102 388 976              | 3 933 030 191            |
| 2. Nguồn kinh phí                        | 432        | V.23 |                          |                          |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |      | <b>2 065 945 632 627</b> | <b>2 093 613 710 638</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                          | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Tài sản thuê ngoài                                      |       | 24          |                |                |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công              |       |             | 13 246 293 155 | 11 234 979 215 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược              |       |             |                |                |
| 3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ |       |             |                |                |
| 3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi                           |       |             |                |                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                     |       |             |                |                |
| 5. Ngoại tệ các loại                                       |       |             |                |                |
| MAC DUC                                                    |       |             |                |                |
| FRAN                                                       |       |             |                |                |
| Yen                                                        |       |             |                |                |
| DOLA                                                       |       |             | 416,370        | 422,890        |
| Đồng Euro                                                  |       |             |                |                |
| Dong EURO                                                  |       |             |                |                |
| Won Hàn Quốc                                               |       |             |                |                |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                            |       |             |                |                |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Thị Bảo Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
PHẠM QUỐC THÁI

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2010  
TỔNG GIÁM ĐỐC



  
HUỲNH LINH



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý này          |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                   |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                 | 2     | 3           | 4                | 5               | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.25       | 451 208 296 684  | 327 838 809 647 | 1 472 397 817 148                  | 1 288 172 222 470 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             |                  |                 |                                    |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    |             | 451 208 296 684  | 327 838 809 647 | 1 472 397 817 148                  | 1 288 172 222 470 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VI.27       | 354 535 750 027  | 279 874 956 132 | 1 276 149 756 989                  | 1 148 590 994 165 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 96 672 546 657   | 47 963 853 515  | 196 248 060 159                    | 139 581 228 305   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.26       | 1 884 875 819    | 209 792 975 891 | 4 389 081 705                      | 215 179 483 489   |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.28       | 123 211 209 821  | 30 273 999 557  | 184 820 735 457                    | 72 442 048 730    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 10 655 196 976   | 6 841 769 454   | 39 688 209 644                     | 43 530 028 821    |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24    |             | 44 553 588       | 5 566 849       | 76 888 698                         | 8 624 915         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    |             | 5 851 519 344    | 12 284 265 535  | 22 187 048 051                     | 29 647 874 820    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30    |             | (30 549 860 277) | 215 192 997 465 | (6 447 530 342)                    | 252 662 163 329   |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    |             | 6 492 024 068    | 66 572 103      | 6 656 454 523                      | 146 281 929       |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    |             | 208 924 181      | 152 717 121     | 208 924 181                        | 706 697 997       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    |             | 6 283 099 887    | (86 145 018)    | 6 447 530 342                      | (560 416 068)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                | 50    |             | (24 266 760 390) | 215 106 852 447 |                                    | 252 101 747 261   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.30       | 2 798 062 500    | 11 473 327 798  | 11 192 250 000                     | 16 640 327 798    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | VI.30       | (52 039 289 786) | 54 156 206 677  | (52 039 289 786)                   | 54 156 206 677    |



| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý này        |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                  |       |             | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                | 2     | 3           | 4              | 5               | 6                                  | 7               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 24 974 466 896 | 149 477 317 972 | 40 847 039 786                     | 181 305 212 786 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             |                |                 |                                    |                 |

Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân

Kế toán trưởng



PHẠM QUỐC THÁI

Ngày ..22.. tháng 01... năm 2010...

Tổng Giám Đốc



HUỲNH LIN

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Đơn vị báo cáo : Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ : Phường Long Hương - TX Bà Rịa

**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                  | 2         | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                     | <b>01</b> |             |                        | <b>252 101 747 261</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                 |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02        |             | 168 306 499 907        | 168 518 094 864        |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        |             | (5 868 031 068)        | 5 868 031 068          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04        |             |                        | (193 415 023 848)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |             | (34 469 195)           |                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        |             | 39 688 209 644         | 43 530 028 821         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>08</b> |             | <b>202 092 209 288</b> | <b>276 602 878 166</b> |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |             | 29 333 986 458         | (63 467 677 568)       |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        |             | 26 735 632 835         | (23 408 941 494)       |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 104 505 843 482        | (57 336 188 934)       |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |             | 7 936 214 709          | (14 937 510 530)       |
| - Tiến lãi vay đã trả                                                              | 13        |             | (29 379 204 730)       | (45 810 469 152)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14        |             | (36 182 817 911)       | (9 059 758 147)        |
| - Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15        |             |                        |                        |
| - Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        |             | (120 117 886 835)      | 20 068 261 105         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |             | <b>184 923 977 296</b> | <b>82 650 593 446</b>  |



| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                        | 5                       |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 6,7,8,11    | (184 530 000 000)        | (1 405 764 861)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                          |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                          |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             |                          | 10 000 000              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                          |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                          |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3 040 413 016            | 1 808 133 452           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(181 489 586 984)</b> | <b>412 368 591</b>      |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 21          |                          |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 21          |                          |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 188 479 508 163          | 19 882 003 010          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (148 451 861 056)        | (88 628 858 259)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                          |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 21          | (33 868 296 560)         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>6 159 350 547</b>     | <b>(68 746 642 716)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>9 593 740 859</b>     | <b>14 316 319 321</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>48 954 875 646</b>    | <b>34 638 556 325</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                          |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>58 548 616 505</b>    | <b>48 954 875 646</b>   |

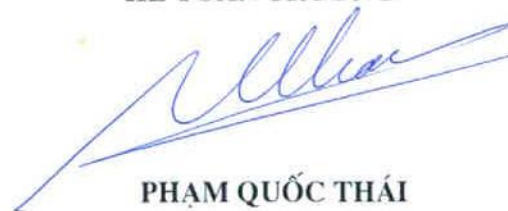
Lập ngày ..29.. tháng 01..... năm 2010...

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Bảo Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC THÁI

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH LIN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TX Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...

3- Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;

- Mua bán vật tư thiết bị;

- Lập dự án đầu tư xây dựng;

- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thi công lắp đặt các công trình điện;

- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;

- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;

- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;

- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;

- Cho thuê phương tiện vận tải;

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

- Kinh doanh bất động sản;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

- Chế biến và kinh doanh nông sản;

- Chế biến và kinh doanh hải sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến hết ngày 31/12/2009

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND



### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
  - Chi phí khác:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện, SP nước uống đóng chai

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý : tạm tính

- Năm : Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                               | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1- Tiền                                |                       |                       |
| - Tiền mặt                             | 479 253 546           | 82 455 840            |
| - Tiền gửi ngân hàng                   | 8 069 362 959         | 48 872 419 806        |
| - Tiền đang chuyển                     |                       |                       |
| - Các khoản tương đương tiền           | 50 000 000 000        |                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>58 548 616 505</b> | <b>48 954 875 646</b> |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                       |                       |



|                                             |                 |                 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn               |                 |                 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                      |                 |                 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         |                 |                 |
| <b>Cộng</b>                                 |                 |                 |
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác         |                 |                 |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                 |                 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                 |                 |
| - Phải thu người lao động                   |                 |                 |
| - Phải thu khác                             | 2 965 996 757   | 1 125 337 655   |
| <b>Cộng</b>                                 | 2 965 996 757   | 1 125 337 655   |
| 4- Hàng tồn kho                             |                 |                 |
| - Hàng mua đang đi trên đường               | 129 854 060     | 427 968 180     |
| - Nguyên liệu, vật liệu                     | 118 211 118 930 | 144 643 289 733 |
| - Công cụ, dụng cụ                          | 73 537 004      | 79 811 857      |
| - Chi phí SX, KD dở dang                    | 3 903 239       | 3 650 170       |
| - Thành phẩm                                | 11 088 431      | 6 483 305       |
| - Hàng hóa                                  |                 |                 |
| - Hàng gửi đi bán                           | 8 518 778       | 12 450 032      |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                     |                 |                 |
| - Hàng hóa bất động sản                     |                 |                 |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>            | 118 438 020 442 | 145 173 653 277 |

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 5 868 031 068

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu                                        | Cuối kỳ    | Đầu năm     |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|
| 5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước |            |             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |            |             |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước              | 90 728 420 | 138,188,469 |
| <b>Cộng</b>                                     | 90 728 420 | 138,188,469 |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ                      |            |             |
| - Cho vay dài hạn nội bộ                        |            |             |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                  |            |             |
| <b>Cộng</b>                                     |            |             |
| 7- Phải thu dài hạn khác                        |            |             |
| - Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn                       |            |             |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác                   |            |             |
| - Cho vay không có lãi                          |            |             |



- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                              | Nhà cửa        | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác   | Tổng cộng         |
|----------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-------------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình            |                |                   |                                 |                 |             |                   |
| 1. Số dư đầu năm                       | 90 460 894 613 | 2 170 630 318 117 | 28 614 614 910                  | 24 632 753 923  | 544 716 928 | 2 314 883 298 491 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm           |                | 5 860 470 696     | 501 883 929                     | 157 849 455     | 341 063 881 | 6 861 267 961     |
| - Lũy kế mua từ đầu năm                |                | 4 404 355 533     | 501 883 929                     | 157 849 455     | 341 063 881 | 5 405 152 798     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành               |                |                   |                                 |                 |             |                   |
| - Lũy kế tăng khác                     |                | 1 456 115 163     |                                 |                 |             | 1 456 115 163     |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm              | 3 861 541 357  | 1 173 330 522     |                                 |                 |             | 5 034 871 879     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư               |                |                   |                                 |                 |             |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                | 35 053 103        |                                 |                 |             | 35 053 103        |
| - Lũy kế giảm khác                     | 3 861 541 357  | 1 138 277 419     |                                 |                 |             | 4 999 818 776     |
| 4. Số dư cuối kỳ                       | 86 599 353 256 | 2 175 317 458 291 | 29 116 498 839                  | 24 790 603 378  | 885 780 809 | 2 316 709 694 573 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế             |                |                   |                                 |                 |             |                   |
| - Số dư đầu năm                        | 31 949 052 498 | 1 247 170 625 127 | 17 541 931 625                  | 20 992 698 522  | 50 185 158  | 1 317 704 492 930 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm           | 4 475 154 595  | 157 511 889 475   | 3 065 011 783                   | 2 860 379 445   | 130 681 545 | 168 043 116 843   |
| - Lũy kế tăng khác                     |                | 100 888 454       |                                 |                 |             | 100 888 454       |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư      |                |                   |                                 |                 |             |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                | 14 915 791        |                                 |                 |             | 14 915 791        |
| - Lũy kế giảm khác                     | 100 888 454    | 36 744 124        |                                 |                 |             | 137 632 578       |
| - Số dư cuối kỳ                        | 36 323 318 639 | 1 404 731 743 141 | 20 606 943 408                  | 23 853 077 967  | 180 866 703 | 1 485 695 949 858 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                |                   |                                 |                 |             |                   |
| - Tại ngày đầu năm                     | 58 511 842 115 | 923 459 692 990   | 11 072 683 285                  | 3 640 055 401   | 494 531 770 | 997 178 805 561   |
| - Tại ngày cuối kỳ                     | 50 276 034 617 | 770 585 715 150   | 8 509 555 431                   | 937 525 411     | 704 914 106 | 831 013 744 715   |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15 672 050 356

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 155 775 072

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:



9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                             | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC            |         |                   |                                 |                 |           |           |
| Số dư đầu năm                         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm    |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế            |         |                   |                                 |                 |           |           |
| Số dư đầu năm                         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm          |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |           |           |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Tại ngày đầu năm                    |         |                   |                                 |                 |           |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                    |         |                   |                                 |                 |           |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm                   | 3 011 117 583     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 3 011 117 583 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Lũy kế tăng khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                   | 3 011 117 583     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 3 011 117 583 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm                   | 1 710 566 423     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 1 710 566 423 |

|                                 |               |  |  |  |  |  |               |
|---------------------------------|---------------|--|--|--|--|--|---------------|
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm    | 300 127 188   |  |  |  |  |  | 300 127 188   |
| - Thanh lý, nhượng bán          |               |  |  |  |  |  |               |
| - Lũy kế giảm khác              |               |  |  |  |  |  |               |
| Số dư cuối kỳ                   | 2 010 693 611 |  |  |  |  |  | 2 010 693 611 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH |               |  |  |  |  |  |               |
| - Tại ngày đầu năm              | 1 300 551 160 |  |  |  |  |  | 1 300 551 160 |
| - Tại ngày cuối năm             | 1 000 423 972 |  |  |  |  |  | 1 000 423 972 |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chỉ tiêu                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|---------|---------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    |         |         |
| - Chi phí XD CB dở dang            |         |         |
| Trong đó những công trình lớn gồm: |         |         |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                      | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư     |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

| Chỉ tiêu                           | Cuối kỳ         | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------|---------|
| 13- Các khoản đầu tư dài hạn khác: |                 |         |
| - Đầu tư cổ phiếu                  | 184 530 000 000 |         |
| - Đầu tư trái phiếu                |                 |         |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu       |                 |         |



- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

\* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

| Chỉ tiêu                                                                        | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn                                                   | 810 948 108           | 8 546 249 207         |
| Trong đó:                                                                       |                       |                       |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |                       |                       |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |                       |                       |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |                       |                       |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                       |                       |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                |                       |                       |
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn                                                |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn                                                                  | 2 800 000 000         |                       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                                       | 94 108 909 296        | 92 795 126 812        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>96 908 909 296</b> | <b>92 795 126 812</b> |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                         |                       |                       |
| - Thuế GTGT                                                                     | 3 190 862 111         | 7 217 973 617         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                        |                       |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                          |                       |                       |
| - Thuế TNDN                                                                     | 2 792 329 462         | 27 767 507 373        |
| - Thuế tài nguyên                                                               |                       |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                         |                       |                       |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                                 |                       |                       |
| - Các loại thuế khác                                                            |                       |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                              |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>5 983 191 573</b>  | <b>34 985 480 990</b> |
| 17- Chi phí phải trả                                                            |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                                     |                       |                       |
| - Lãi vay phải trả                                                              | 6 114 858 359         | 6 643 662 181         |
| - Chi phí phải trả khác                                                         | 3 639 440             | 3 629 136 000         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>6 118 497 799</b>  | <b>10 272 798 181</b> |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                  |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                                                        |                       |                       |

| Chỉ tiêu                            | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Bảo hiểm y tế                     |                        |                        |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 219 960                |                        |
| - Kinh phí công đoàn                | 102 502 949            | 147 715 542            |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | 400 000 000            | 400 000 000            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 181 228 524            | 125 985 774            |
| - Doanh thu chưa thực hiện          |                        |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 585 265 576            | 417 704 644            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1 269 217 009</b>   | <b>1 091 405 960</b>   |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ         |                        |                        |
| - Phải trả dài hạn nội bộ           |                        |                        |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                         |                        |                        |
| 20- Các khoản vay và nợ dài hạn     |                        |                        |
| a - Vay dài hạn                     | 889 429 313 448        | 875 836 126 645        |
| - Vay ngân hàng                     |                        |                        |
| - Vay đối tượng khác                |                        |                        |
| b - Nợ dài hạn                      |                        |                        |
| - Thuê tài chính                    |                        |                        |
| - Nợ dài hạn khác                   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>889 429 313 448</b> | <b>875 836 126 645</b> |

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu     | Quý này năm nay                        |                   |            | Quý này năm trước                      |                   |            |
|--------------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|              | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Từ 1 - 5 năm |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Trên 5 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |



21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chỉ tiêu                                                                               | Cuối kỳ | Đầu năm        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |         |                |
| Trong đó:                                                                              |         |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |         |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |         |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |         |                |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |         | 52 039 289 786 |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |         |                |
| Trong đó:                                                                              |         |                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |         |                |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |         |                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |         |                |

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|
| A                                       | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 5                               | 6                          |
| Số dư đầu năm trước                     |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước  |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước       |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước      |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| Số dư cuối kỳ này năm trước             |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| Số dư đầu năm nay                       | 623 072 791 795           |                      | 6 151 242 511           |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm             | 19 700 839 712            |                      |                         |              |                                 | 145 192 305 613            |
| - Lợi nhuận tăng trong năm              |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ              | 26 950 656 959            |                      | 6 151 242 511           |              |                                 | 172 934 745 931            |
| Số dư cuối kỳ                           | 615 822 974 548           |                      |                         |              |                                 | (27 742 440 318)           |

| Chỉ tiêu                                   | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Cộng            |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| A                                          | 7                        | 8                         | 9                                | 10                                   | 11                       | 12              |
| Số dư đầu năm trước                        |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr<br>ước |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước          |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm<br>trước |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước         |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| Số dư cuối kỳ này năm trước                |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| Số dư đầu năm nay                          | 34 987 230 036           | 513 740 974               | 257 264 298                      | 201 512 801 996                      |                          | 866 495 071 610 |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm                | 1 350 807 384            | 1 066 505 149             | 1 083 054 354                    | 363 087 871 065                      |                          | 531 481 383 277 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                 |                          |                           |                                  |                                      |                          |                 |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ                 | 29 195 783 149           | (99 603 559)              | 578 455 022                      | 364 251 695 739                      |                          | 599 962 975 752 |
| Số dư cuối kỳ                              | 7 142 254 271            | 1 679 849 682             | 761 863 630                      | 200 348 977 322                      |                          | 798 013 479 135 |

| Chỉ tiêu                              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp của Nhà nước                | 615 822 974 548        | 623 072 791 795        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>615 822 974 548</b> | <b>623 072 791 795</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

| Chỉ tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến<br>cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến<br>cuối kỳ này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận |                                          |                                            |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                               |                                          |                                            |
| + Vốn góp đầu năm                                                         | 623 072 791 795                          | 623 072 791 795                            |
| + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ                                            | 19 700 839 712                           | 28 695 997 638                             |
| + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ                                            | 26 950 656 959                           | 28 695 997 638                             |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                         | 615 822 974 548                          | 623 072 791 795                            |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                               |                                          |                                            |



d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| Chỉ tiêu                                                | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| đ- Cổ phiếu                                             |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |
| - Số liệu cổ phiếu được mua lại                         |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                        | Cuối kỳ       | Đầu năm        |
|---------------------------------|---------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 7 142 254 271 | 34 987 230 036 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 1 679 849 682 | 513 740 974    |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 761 863 630   | 257 264 298    |

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

| Chỉ tiêu                                                                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 23- Nguồn kinh phí                                                                                                 |         |         |
| - Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ                                                                          |         |         |
| - Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ                                                                                    |         |         |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ                                                                                   |         |         |
| 24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                  |         |         |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                  |         |         |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                          |         |         |
| b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |         |         |

| Chỉ tiêu         | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------|---------|---------|
| - Đến 1 năm      |         |         |
| - Trên 1 - 5 năm |         |         |
| - Trên 5 năm     |         |         |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 1 472 397 817 148                      | 1 288 172 222 470                        |
| + Doanh thu bán hàng                                                      | 1 468 720 571 513                      | 1 284 462 854 016                        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                              | 3 677 245 635                          | 3 709 368 454                            |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                      |                                        |                                          |
| + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính    |                                        |                                          |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu                                          |                                        |                                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Chiết khấu thương mại                                                   |                                        |                                          |
| + Giảm giá hàng bán                                                       |                                        |                                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                     |                                        |                                          |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                       |                                        |                                          |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                  |                                        |                                          |
| + Thuế xuất khẩu                                                          |                                        |                                          |
| 27- Doanh thu thuần                                                       | 1 472 397 817 148                      | 1 288 172 222 470                        |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                       | 1 468 720 571 513                      | 1 284 462 854 016                        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                        | 3 677 245 635                          | 3 709 368 454                            |
| 28- Giá vốn hàng bán                                                      |                                        |                                          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                      | 1 273 268 434 595                      | 1 145 985 370 527                        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                                        |                                        | 56 152 644                               |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                         | 2 870 231 484                          | 2 549 470 994                            |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán     |                                        |                                          |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                  |                                        |                                          |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                           |                                        |                                          |



| Chỉ tiêu                                                                                                       | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                                       | 11 090 910                             |                                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                               |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>1 276 149 756 989</b>               | <b>1 148 590 994 165</b>                 |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính                                                                              |                                        |                                          |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                   | 3 040 413 016                          | 1 801 333 452                            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                                   |                                        | 6 800 000                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                  |                                        |                                          |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                             |                                        |                                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                           | 59 779 800                             | 2 700 699 429                            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                         |                                        | 210 670 650 608                          |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                                        |                                        |                                          |
| - Doanh thu HĐ tài chính khác                                                                                  | 1 288 888 889                          |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>4 389 081 705</b>                   | <b>215 179 483 489</b>                   |
| 30- Chi phí tài chính                                                                                          |                                        |                                          |
| - Chi phí lãi tiền vay                                                                                         | 39 688 209 644                         | 43 530 028 821                           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                 |                                        |                                          |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                            |                                        |                                          |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                              |                                        |                                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                            | 145 132 525 813                        | 11 656 393 149                           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                          |                                        | 17 255 626 760                           |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                         |                                        |                                          |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                       |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>184 820 735 457</b>                 | <b>72 442 048 730</b>                    |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                                    |                                        |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                |                                        |                                          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  |                                        |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | 11 192 250 000                         | 16 640 327 798                           |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)                                                     |                                        |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                                        |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại        |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                                        |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | (52 039 289 786)                       | 54 156 206 677                           |



| Chỉ tiêu                                     | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố |                                        |                                          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 1 000 744 898 401                      | 859 441 555 843                          |
| - Chi phí nhân công                          | 26 804 070 926                         | 26 198 876 961                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 168 306 499 907                        | 168 518 094 864                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 45 413 250 288                         | 46 138 036 139                           |
| - Chi phí khác bằng tiền                     | 57 057 668 480                         | 77 956 298 831                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1 298 326 388 002</b>               | <b>1 178 252 862 638</b>                 |

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | LKĐN đến cuối quý này năm nay | LKĐN đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                               |                                 |
| Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. |                               |                                 |
| Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                               |                                 |

## VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: 1. Đến ngày 31/12/2009 tiền vay của Công ty là: 986.338.222.744 đồng. ( MS 311+334 trên bảng CĐKT) gồm:

- + Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 44.980.389.116krw tỷ giá 15,2đ/krw tương đương 683.701.914.563 đồng;
- + Khoản vay lại EVN (306-1): 16.573.006,42USD tỷ giá 17.941 đ/USD tương đương 297.336.308.181đồng;
- + Vay trong nước đầu tư cho 306-2 : 2.500.000.000 đồng,
- + Vay ngắn hạn khác: 2.800.000.000 đồng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:



6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập ngày 29 tháng 01..... năm 2010...

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
PHẠM QUỐC THÁI

HUỲNH LIN